BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

NĂM 2020

HÀ NỘI – 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....14

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.....14

2. Quy mô đào tạo.....14

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....16

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....20

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....20

2. Danh sách giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng.....24

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH.....25

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học.....25

2. Tuyển sinh vừa học vừa làm.....35

3. Tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH.....36

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.....38

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.

- Tên trường : Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
- Mã trường : DQK
- Sứ mệnh: Trường xác định sứ mệnh của mình là đào tạo **các nhà kinh tế - quản lý**; **các nhà kỹ thuật- công nghệ thực hành**; **các bác sỹ, dược sĩ, điều dưỡng viên** giỏi y thuật và giàu y đức tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Địa chỉ :

  + Cơ sở chính: Số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

  + Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

  + Cơ sở 3: Xã Vĩnh Tân, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.
- Website: www.hubt.edu.vn
- Điện thoại liên hệ: 024-36339113 hoặc 024-36336507 (máy lẻ:101) Fax: 024- 36336506

2. Quy mô đào tạo

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	**Tiến sĩ**								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			68					**68**
1.2	**Thạc sĩ**								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			204					**204**
1.2.2	Ngôn ngữ Anh							16	**16**
1.2.3	Quản lý kinh tế							513	**513**
1.2.4	Tài chính - Ngân hàng			223					**223**
1.2.5	Kế toán			48					**48**
1.2.6	Quản lý công			302					**302**
1.2.7	Công nghệ thông tin					8			**8**
1.2.8	Kiến trúc					7			**7**

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2	**Đại học**								
2.1	**Chính quy**								
2.1.1	**Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên**								
2.1.1.1	Kinh tế							83	**83**
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			4137					**4137**
2.1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			1008					**1008**
2.1.1.4	Kế toán			2621					**2621**
2.1.1.5	Thiết kế đồ họa		132						**132**
2.1.1.6	Công nghệ thông tin					3570			**3570**
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử					239			**239**
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật ô tô					894			**894**
2.1.1.9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					502			**502**
2.1.1.10	Công nghệ kỹ thuật môi trường					12			**12**
2.1.1.11	Kiến trúc					109			**109**
2.1.1.12	Ngôn ngữ Anh							1290	**1290**
2.1.1.13	Ngôn ngữ Nga							35	**35**
2.1.1.14	Ngôn ngữ Trung Quốc							2027	**2027**
2.1.1.15	Quản lý nhà nước							161	**161**
2.1.1.16	Kinh doanh quốc tế			740					**740**
2.1.1.17	Luật kinh tế			958					**958**
2.1.1.18	Thiết kế nội thất					40			**40**
2.1.1.19	Kỹ thuật xây dựng					131			**131**
2.1.1.20	Y khoa						556		**556**
2.1.1.21	Dược học						447		**447**
2.1.1.22	Điều dưỡng						98		**98**
2.1.1.23	Răng - Hàm - Mặt						219		**219**
2.1.1.24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							1716	**1716**
2.1.1.25	Quản lý tài nguyên và môi trường							27	**27**
2.1.2	**Các ngành đào tạo ưu tiên**								
2.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy**								
2.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy**								
2.3.1	Quản trị kinh doanh			131					**131**
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng			35					**35**

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.3.3	Kế toán			122					**122**
2.3.4	Công nghệ thông tin					105			**105**
2.3.5	Luật kinh tế			11					**11**
2.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**								
2.4.1	Ngôn ngữ Anh							672	**672**
II	**Vừa làm vừa học**								
1	**Đại học**								
1.1	**Vừa làm vừa học**								
1.1.1	Kế toán			99					**99**
1.1.2	Quản lý nhà nước							569	**569**
1.1.3	Luật kinh tế			131					**131**
III	**Đào tạo từ xa**								
1	Tài chính - Ngân hàng			9					**9**
2	Kế toán			9					**9**
3	Công nghệ thông tin					13			**13**

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2018		x	x
2	Năm tuyển sinh 2019		x	x

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II	**30**	**0**		**30**	**10**	
- Ngành 1: Thiết kế công nghiệp	**15**	**0**		**15**	**0**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa	15	0	13	15	0	14
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật		0	13		0	14

Khối ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Vật lí, Vẽ mỹ thuật		0	13		0	14
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		0	13		0	14
- Ngành 2: Thiết kế đồ họa	**15**			**15**	**10**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa	15	0	13	15	7	14
Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		0	13		2	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngoại ngữ, Vẽ mỹ thuật		0	13		0	14
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		0	13		1	14
- Ngành 3: Thiết kế nội thất	**15**	**0**		**15**	**5**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa	15	0	13	15	1	14
Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		0	13		3	14
Tổ hợp 3: Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		0	13		1	14
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử,Vẽ mỹ thuật		0	13		0	14
Khối ngành III	**800**	**557**		**975**	**757**	
- Ngành 1: Quản trị kinh doanh	**250**	**182**		**300**	**283**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	250	87	16,5	300	82	18,5
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ		42	16,5		13	18,5
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		31	16,5		86	18,5
Tổ hợp 4: Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		22	16,5		102	18,5
- Ngành 2: Kinh doanh quốc tế	**100**	**88**		**75**	**88**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	100	28	16,5	75	15	14
Tổ hợp 2: Toán, Địa lí, Giáo dục công dân		25	16,5		46	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		23	16,5		27	14
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Địa lí		12	16,5		0	14
- Ngành 3: Tài chính - Ngân hàng	**100**	**47**		**150**	**77**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	100	15	13	150	25	14
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		13	13		7	14
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Sinh học					1	14
Tổ hợp 4: Toán, Địa lí, Tiếng Anh		7	13		44	14
- Ngành 4: Kế toán	**200**	**153**		**300**	**238**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	200	49	15	300	45	14
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ		26	15		11	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		35	15		127	14
Tổ hợp 4: Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		43	15		55	14
- Ngành 5: Luật kinh tế	**150**	**87**		**150**	**71**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn,Toán, Giáo dục công dân	150	15	16,5	150	26	14
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ		15	16,5		12	14

Khối ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 3: Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		7	16,5		3	14
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		50	16,5		30	14
Khối ngành IV						
Khối ngành V	**615**	**272**		**740**	**420**	
- Ngành 1: Công nghệ thông tin	**250**	**163**		**300**	**261**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	250	88	15	300	92	15,5
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ		15	15		27	15,5
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		34	15		142	15,5
Tổ hợp 4: Toán, Sinh học, Ngoại ngữ		26	15		0	15,5
- Ngành 2: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	**75**	**26**		**100**	**26**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	75	13	13	100	5	14
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ		5	13		1	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		3	13		19	14
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Giáo dục công dân		5	13		1	14
- Ngành 3: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	**60**	**18**		**60**	**26**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	60	7	13	60	9	14
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Lịch sử		4	13		0	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		2	13		15	14
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Giáo dục công dân					2	14
- Ngành 4: Công nghệ kỹ thuật ô tô	**75**	**65**		**100**	**93**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	75	25	15	100	26	18
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Giáo dục công dân		16	15		2	18
Tổ hợp 3: Toán, Lịch sử, Địa lí		13	15		64	18
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Địa lí		11	15		1	18
- Ngành 5: Kỹ thuật xây dựng	**50**	**0**		**75**	**3**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	50	0	13	75	2	14
Tổ hợp 2: Toán, Sinh học, Địa lí		0	13		0	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Vật lí		0	13		1	14
Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Địa lí		0	13		0	14
- Ngành 6: Kiến trúc	**30**	**0**		**30**	**5**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí,Vẽ mỹ thuật	30	0	13	30	1	14
Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn,Vẽ mỹ thuật		0	13		3	14
Tổ hợp 3: Toán, Tiếng Anh,Vẽ mỹ thuật		0	13		0	14
Tổ hợp 4: Toán, Hóa học,Vẽ mỹ thuật		0	13		1	14

Khối ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Ngành 7: Công nghệ kỹ thuật môi trường	**45**	**0**		**30**	**1**	
Tổ hợp 1: Toán, Hóa học, Địa lí	45	0	13	30	1	14
Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học		0	13		0	13
Tổ hợp 3: Toán, Sinh học, Địa lí		0	13		0	13
Tổ hợp 4: Toán, Sinh học, Giáo dục công dân		0	13		0	13
- Ngành 8: Quản lý đô thị và công trình	**15**	**0**		**30**	**0**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	15	0	13	30	0	13
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		0	13		0	13
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, Vật lí		0	13		0	13
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		0	13		0	13
Khối ngành VI	**450**	**101**		**450**	**87**	
- Ngành 1: Y đa khoa	**150**	**63**		**150**	**35**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	150	6	18	150	3	21
Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học		53	18		32	21
Tổ hợp 3: Toán, Vật lý, Sinh học		4	18		0	21
- Ngành 2: Dược học	**125**	**16**		**125**	**11**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	125	7	16	125	7	20
Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học		3	16		3	20
Tổ hợp 3:Toán, Vật lý, Sinh học		4	16		1	20
Tổ hợp 4:Toán, Hóa học, Giáo dục công dân		2	16		0	20
- Ngành 3: Điều dưỡng	**125**	**0**		**125**	**5**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	125	0	16	125	3	18
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Sinh học		0	16		0	18
Tổ hợp 3:Toán, Hóa học, Giáo dục công dân		0	16		0	18
Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học		0	16		2	18
- Ngành 4: Răng - Hàm - Mặt	**50**	**22**		**50**	**36**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	50	4	18	50	4	21
Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học		16	18		32	21
Tổ hợp 3: Toán, Vật lý, Sinh học		2	18		0	21
Khối ngành VII	**560**	**368**		**630**	**488**	
- Ngành 1: Ngôn ngữ Anh	**125**	**105**		**125**	**167**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ	125	75	16,5	125	6	17,5
Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		21	16,5		135	17,5
Tổ hợp 3: Toán, Địa lí, Ngoại ngữ		3	16,5		25	17,5

Khối ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 4: Toán, Lịch sử, Ngoại ngữ		6	16,5		1	17,5
- Ngành 2: Ngôn ngữ Nga	**30**	**2**		**30**	**1**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ	30	1	13	30	0	14
Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		1	13		1	14
Tổ hợp 3: Toán, Địa lí, Ngoại ngữ		0	13		0	14
Tổ hợp 4: Toán, Lịch sử, Ngoại ngữ		0	13		0	14
- Ngành 3: Ngôn ngữ Trung Quốc	**125**	**124**		**125**	**172**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ	125	56	16,5	125	7	19
Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		18	16,5		127	19
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, Ngoại ngữ		37	16,5		32	19
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ		13	16,5		6	19
- Ngành 4: Quản lý nhà nước	**125**	**13**		**125**	**13**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	125	5	13	125	2	14
Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Ngoại ngữ		6	13		0	14
Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ		1	13		0	14
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		1	13		11	14
- Ngành 5: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	**75**	**124**		**150**	**115**	
Tổ hợp 1: Toán,Vật lí, Hóa học	75	24	16,5	150	14	18,5
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Ngoại ngữ		71	16,5		6	18,5
Tổ hợp 3:Ngữ văn, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ		16	16,5		76	18,5
Tổ hợp 4: Toán, Lịch sử, Địa lí		13	16,5		19	18,5
- Ngành 6: Quản lý tài nguyên và môi trường	**40**	**0**		**30**	**1**	
Tổ hợp 1: Toán, Hóa học, Địa lí	40	0	13	30	0	14
Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Giáo dục công dân		0	13		0	14
Tổ hợp 3: Toán, Sinh học, Địa lí		0	13		0	14
Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học		0	13		1	14
- Ngành 7: Kinh tế	**40**	**0**		**45**	**19**	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	40	0	13	45	4	14
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		0	13		3	14
Tổ hợp 3: Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		0	13		2	14
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		0	13		10	14
Tổng	**2.455**	**1.298**	X	**2.825**	**1.762**	X

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **216.181** m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **2.000** chỗ (tại cơ sở 2: Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh)
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (63.763 m^2/ 22.664 sinh viên = 2,8 m^2/1 sinh viên):

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		47.736,36
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.423,00
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	32	7.265,19
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	61	7.636,99
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	212	16.254,19
1.5.	Số phòng học đa phương tiện		
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	187	14.156,99
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	12	1.285,60
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	100	14.741,04
	Tổng		**63.763**

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành tự động hóa	6 bộ PLC S7-200, biến tần ABB, 10 bộ máy tính	Khối ngành V
2.	Phòng thực hành vật lý, vi xử lý	Điện áp, dòng điện, công suất, chip 8051	Khối ngành V
3.	Phòng thí nghiệm mô phỏng số	33 bộ máy tính, 1 máy chiếu, phông màn chiếu	Khối ngành V
4.	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	5 bộ PLC, 1 robot hàn, các linh kiện điện tử	Khối ngành V
5.	Phòng thí nghiệm ô tô	1 bộ động cơ, 1 bộ bánh lái, 1 bộ phanh ABS	Khối ngành V
6.	Phòng thí nghiệm auto	1 máy in 3D, các linh kiện và thiết bị điện tử	Khối ngành V
7.	Xưởng thực hành điện	10 tủ điện động lực, các dụng cụ và thiết bị điện	Khối ngành V
8.	Phòng thực hành giải phẫu	Bộ xương người gắn kết, mô hình các loại, tranh giải phẫu	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
9.	Phòng thực hành hóa sinh	Pipette thủy tinh các loại, các loại máy, tủ, đồng hồ ĐT	Khối ngành VI
10.	Phòng thực hành sinh lý học	Máy điện tim, li tâm, nhiệt kế, các máy đo huyết áp, bộ đếm	Khối ngành VI
11.	Phòng thực hành sinh lý bệnh- miễn dịch	Máy xét nghiệm huyết học, nhiệt kế các loại, bàn mổ, máy trụ ghi, kính hiển vi quang học, máy li tâm, huyết áp thủy ngân	Khối ngành VI
12.	Phòng thực hành giải phẫu bệnh	Kính hiển vi quang học, Máy các loại, tủ các loại, cân các loại	Khối ngành VI
13.	Phòng thực hành mô phôi	Kính hiển vi quang học, tủ các loại, giá, hộp tiêu bản, ghế	Khối ngành VI
14.	Phòng thực hành vi sinh và ký sinh trùng	Kính hiển vi quang học, máy và tủ các loại, cân các loại, tủ hấp, tủ sấy, tủ ấm, tủ lạnh bảo quản mẫu.	Khối ngành VI
15.	Phòng thực hành y vật lý (lý sinh)	Nhiệt kế, bộ đếm, máy li tâm, các mô hình, tiêu bản, hóa chất	Khối ngành VI
16.	Phòng thực hành y học dự phòng- y tế công cộng	Thước đo các loại, Cốc đong, lọ thủy tinh đựng hóa chất, cân các loại, tủ các loại, máy li tâm, cối, chày sứ, dụng cụ các loại	Khối ngành VI
17.	Phòng phẫu thuật thực hành	Bàn thí nghiệm, bàn mổ, đèn mổ, tủ sấy, dụng cụ phẫu thuật.	Khối ngành VI
18.	Phòng thực hành sinh học	Micropipette, tủ, bàn thí nghiệm, kính hiển vi quang học	Khối ngành VI
19.	Phòng thực hành di truyền	Micropipette, bàn thí nghiệm, kính hiển vi quang học	Khối ngành VI
20.	Phòng thực hành dược lý	Micropipette, máy li tâm, máy đo các loại, máy lắc, lồng nhốt	Khối ngành VI
21.	Phòng thực hành dược lý lâm sàng	Máy đo PH, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm	Khối ngành VI
22.	Phòng thực hành: Cấp cứu- Điều trị tích cực	Đèn Clar, đèn soi, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, tủ sấy, mô hình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân đa năng	Khối ngành VI
23.	Phòng thực hành: Điều dưỡng	Giường hồi sức đa năng, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, xe lăn, xe tiêm, mô hình các loại, máy đo huyết áp các loại	Khối ngành VI
24.	Phòng thực hành: Nội- Nhi	Mô hình các loại, máy đo huyết áp các loại, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, giường bệnh, nhiệt kế các loại, ống nghe	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
25.	Phòng thực hành: Ngoại – sản	Mô hình các loại, máy đo huyết áp các loại, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, cáng đẩy, giường bệnh, ống nghe tim thai	Khối ngành VI
26.	Phòng thực hành Hóa phân tích-Kiểm nghiệm	Máy lắc các loại, máy li tâm, cân các loại, bộ hút chân không	Khối ngành VI
27.	Phòng thí nghiệm hóa dược	Máy li tâm, máy đo, máy lắc, máy quang phổ, bể siêu âm, bơm	Khối ngành VI
28.	Phòng thí nghiệm Dược lý lâm sàng	Kinh hiển vi, bộ hút chân không	Khối ngành VI
29.	Phòng thí nghiệm thực vật dược liệu	Bể siêu âm, bơm chân không, bộ hút chân không, máy cắt vi phẫu, máy li tâm, máy lắc, cân các loại, máy phân tích độ ẩm	Khối ngành VI
30.	Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ	Bể siêu âm, bếp cách thủy, máy khuấy từ gia nhiệt, khuấy đũa	Khối ngành VI
31.	Phòng thực hành Vật lý	Máy đo, máy sắc ký khí, máy đo độ dẫn, phân cực kế	Khối ngành VI
32.	Phòng thí nghiệm hóa vô cơ	Bể siêu âm, máy li tâm, máy đo PH, máy khuấy từ, khuấy đũa	Khối ngành VI
33.	Phòng thí nghiệm hóa lý dược	Bể siêu âm, máy đo PH, máy chuẩn độ điện, máy khuấy từ	Khối ngành VI

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng học liệu
1.	Nhóm ngành II	225
2.	Nhóm ngành III	17.710
3.	Nhóm ngành V	7.475
4.	Nhóm ngành VI	7.285
5.	Nhóm ngành VII	4.395
6.	Tạp chí	64
7.	E-book	24.000

2. Danh sách giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh.

(Danh sách chi tiết xem tại **Phụ lục 1**) *Đơn vị tính: Người*

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành II				17	4	21
2	Khối ngành III	3	21	39	149	57	269
3	Khối ngành V	5	9	20	150	28	212
4	Khối ngành VI	7	25	22	29	42	125
5	Khối ngành VII	4	7	20	137	41	209
6	Môn chung	3	1	11	173	54	242
7	**Tổng**	**22**	**63**	**112**	**655**	**226**	**1078**

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh.

(Danh sách chi tiết xem tại **Phụ lục 2**) *Đơn vị tính: Người*

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành II	0	0	3	10	1	14
2	Khối ngành III	0	2	7	4	0	14
3	Khối ngành V	0	8	29	29	13	79
4	Khối ngành VI	0	8	30	57	16	111
5	Khối ngành VII	1	10	22	19	6	58
6	Môn chung				10	6	16
7	**Tổng**	**1**	**28**	**91**	**129**	**42**	**291**

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Trường sử dụng các phương thức xét tuyển:

1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020;

2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 (học bạ) bậc THPT (hoặc tương đương).

3) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia các năm trước.

Đối với ngành có môn năng khiếu: Các môn năng khiếu nhà trường có tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển dựa vào kết quả thi năng khiếu của các trường đại học trên cả nước.

Thời gian thi tuyển các môn năng khiếu do trường tổ chức thi, thí sinh xem thông báo cụ thể trên trang website của trường.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Thiết kế công nghiệp	7210402	4238/QĐ-BGDĐT	26/09/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2017
2	Thiết kế đồ họa	7210403	4238/QĐ-BGDĐT	26/09/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
3	Quản trị kinh doanh	7340101	7134/KHTC	30/09/1996	Bộ GD&ĐT	1996	2019
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	2268/QĐ-BGDĐT	03/07/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/02/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2019
6	Kế toán	7340301	618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/02/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2019
7	Luật kinh tế	7380107	3409/QĐ-BGDĐT	04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
8	Công nghệ thông tin	7480201	520/QĐ-BGD/ĐT/ĐH	02/02/1999	Bộ GD&ĐT	1999	2019
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	199/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006	2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4638/QĐ-BGDĐT	17/10/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	199/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006	2019
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1314/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2019
13	Kiến trúc	7580101	1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2019
14	Quản lý đô thị và công trình	7580106	2663/QĐ-BGDĐT	24/07/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2018
15	Thiết kế nội thất	7580108	4238/QĐ-BGDĐT	26/09/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2019
17	Y khoa	7720101	5758/QĐ-BGDĐT	19/11/2015	Bộ GD&ĐT	2016	2019
18	Dược học	7720201	5758/QĐ-BGDĐT	19/11/2015	Bộ GD&ĐT	2016	2019
19	Điều dưỡng	7720301	529/QĐ-BGDĐT	23/02/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
20	Răng - Hàm - Mặt	7720501	529/QĐ-BGDĐT	23/02/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	7134/KHTC	30/09/1996	Bộ GD&ĐT	1996	2019
22	Ngôn ngữ Nga	7220202	2385/QĐ-BGDĐT	13/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2019
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	618/QĐ-BGDĐT	02/02/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2019
24	Kinh tế	7310101	2842 /QĐ-BGDĐT	06/08/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
25	Quản lý nhà nước	7310205	3652/QĐ-BGDĐT	06/09/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/02/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2019
27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1314/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ khối ngành tuyển sinh: (**Mã trường: DQK**)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	20	20	H00	Ngữ văn	H01	Ngữ văn	H02	Toán	H08	Ngữ văn
2	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	20	20	H00	Ngữ văn	H01	Ngữ văn	H02	Toán	H08	Ngữ văn
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	200	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	D01	Ngữ văn
4	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	85	85	A00	Toán	**A04***	Toán	A09	Toán	D01	Ngữ văn
5	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	90	90	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	D10	Toán
6	Đại học	7340301	Kế toán	200	200	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	D01	Ngữ văn
7	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	100	A08	Toán	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
8	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	200	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	D10	Toán
9	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	50	45	A00	Toán	**A03***	Toán	**A10***	Toán	D01	Ngữ văn
10	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	100	A00	Toán	**A04***	Toán	A07	Toán	**A10***	Toán
11	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	100	A00	Toán	A01	Toán	**A10***	Toán	D01	Ngữ văn
12	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	15	15	**A06***	Toán	B00	Toán	**B02***	Toán	**B04***	Toán
13	Đại học	7580101	Kiến trúc	25	25	V00	Toán	V01	Ngữ văn	V02	Toán	V03	Toán
14	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và công trình	15	15	A00	Toán	A01	Toán	C01	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
15	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	20	20	H00	Ngữ văn	H01	Ngữ văn	H02	Toán	H08	Ngữ văn
16	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	30	A00	Toán	**A06***	Toán	**B02***	Toán	C01	Ngữ văn
17	Đại học	7720101	Y khoa	100	50	A00	Toán	A02	Toán	B00	Toán	D08	Toán
18	Đại học	7720201	Dược học	65	45	A00	Toán	A02	Toán	**A11***	Toán	B00	Toán
19	Đại học	7720301	Điều dưỡng	25	25	A00	Toán	A02	Toán	**A11***	Toán	B00	Toán
20	Đại học	7720501	Răng - Hàm - Mặt	60	30	A00	Toán	A02	Toán	B00	Toán	D08	Toán
21	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	100	A01	Toán	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D10	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
22	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	15	15	A01	Toán	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D10	Toán
23	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	115	115	A01	Toán	D01	Ngữ văn	D14	Ngữ văn	D15	Ngữ văn
24	Đại học	7310101	Kinh tế	30	30	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	D01	Ngữ văn
25	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	25	25	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	D66	Ngữ văn
26	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	100	A00	Toán	A07	Toán	C00	Ngữ văn	D66	Ngữ văn
27	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	10	**A06***	Toán	**A11***	Toán	B00	Toán	**B02***	Toán

* Ghi chú: Do quy định thí sinh chỉ được chọn thi bài thi/môn thi thành phần KHTN hoặc bài thi KHXH trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020. Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020, sẽ không sử dụng một số các tổ hợp xét tuyển sau: A03, A04, A06, A10, A11, B02, B04. Việc loại trừ này không áp dụng với trường hợp thí sinh xét tuyển bằng học bạ THPT.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

1. Hình thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020

- Các ngành khối: Kinh tế - Quản trị, Kỹ thuật - Công nghệ, Ngôn ngữ, Nghệ thuật: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường (điểm sàn).

- Các ngành khối sức khỏe: Y đa khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Mức điểm trên bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

2. Hình thức xét tuyển bằng kết quả học tập lớp 12 bậc THPT (học bạ) hoặc tương đương.

- Các ngành khối: Kinh tế - Quản trị, Kỹ thuật - Công nghệ, Ngôn ngữ, Nghệ thuật: **18** điểm.

- Các ngành khối sức khỏe:

+ Y đa khoa, Răng - Hàm- Mặt, Dược học: học lực lớp 12 xếp loại giỏi **hoặc** điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Điều dưỡng: học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên **hoặc** điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

* Đối với ngành có môn năng khiếu:

- Môn năng khiếu do Trường tổ chức thi tuyển;

- Sử dụng kết quả thi môn Năng khiếu của các Trường Đại học khác trong cả nước.

Nếu tổ hợp có 1 môn năng khiếu, 2 môn văn hoá thì điểm của 2 môn văn hoá phải ≥12;

Nếu tổ hợp có 2 môn năng khiếu, 1 môn văn hoá thì điểm của môn văn hoá phải ≥ 6.

* Hạnh kiểm năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
1	Thiết kế công nghiệp	7210402	H00	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2	20	20
			H01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		
			H02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			H08	Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		
2	Thiết kế đồ họa	7210403	H00	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2	20	20
			H01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		
			H02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			H08	Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		
3	Thiết kế nội thất	7580108	H00	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT2	20	20

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
			H01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		
			H02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			H08	Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		
4	Quản trị kinh doanh	7340101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	200	200
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	85	85
			A04	Toán, Vật lí, Địa lí		
			A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
6	Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	90	90
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học		
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh		
7	Kế toán	7340301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	200	200
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
8	Luật kinh tế	7380107	A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	100	100
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
9	Công nghệ thông tin	7480201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	200	200
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	100	100
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			A10	Toán, Vật lí, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
11	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	50	45
			A03	Toán, Vật lí, Lịch sử		
			A10	Toán, Vật lí, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	100	100
			A04	Toán, Vật lí, Địa lí		
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lí		
			A10	Toán, Vật lí, Giáo dục công dân		
13	Kiến trúc	7580101	V00	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật	25	25
			V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật		
			V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			V03	Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật		
14	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	30	30
			A06	Toán, Hóa học, Địa lí		
			B02	Toán, Sinh học, Địa lí		
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		
15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	A06	Toán, Hóa học, Địa lí	15	15
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
			B02	Toán, Sinh học, Địa lí		
			B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân		
16	Quản lý đô thị và công trình	7580106	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	15	15
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
17	Y đa khoa	7720101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	100	50
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học		
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
18	Dược học	7720201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	65	45
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học		
			A11	Toán, Hóa học, Giáo dục công dân		
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
19	Điều dưỡng	7720301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	25	25
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học		
			A11	Toán, Hóa học, Giáo dục công dân		
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
20	Răng Hàm Mặt	7720501	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	60	30
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học		
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	100	100
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh		
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh		
22	Ngôn ngữ Nga	7220202	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	15
			D02	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga		
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh		
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh		
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	115	115
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		
24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	100	100
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lí		
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
25	Quản lý nhà nước	7310205	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	25	25
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
26	Kinh tế	7310101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	30	30
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A06	Toán, Hóa học, Địa lí	10	10
			A11	Toán, Hóa học, Giáo dục công dân		
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
			B02	Toán, Sinh học, Địa lí		

- Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội không qui định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp và không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian xét tuyển: Trường xét tuyển nhiều đợt cho đến khi đủ chỉ tiêu

+ Xét tuyển bằng học bạ: Đợt 1: Từ 15/6/2020 đến 15/8/2020 dành cho những thí sinh xét tuyển bằng học bạ đã tốt nghiệp từ năm 2020 trở về trước.

+ Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2020, sử dụng dữ liệu ĐKXT và kết quả thi của thí sinh do Bộ GDĐT cung cấp. Lịch trình thực hiện công tác xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- Hồ sơ xét tuyển gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

+ Bản sao công chứng: Học bạ THPT; Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020); Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi THPT quốc gia (đối với thí sinh thi trước 2020)

+ Giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh.

- Hình thức nhận ĐKXT

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo (Nhà A, tầng 1, phòng A110Y), thời gian thu: Sáng từ 8h00 đến 11h00; Chiều từ 13h30 đến 16h00.

+ Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện tới trường theo địa chỉ sau.

- Địa chỉ nhận ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy chế tuyển sinh đại học năm 2020.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Trường không thu lệ phí xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Học phí:

+ Các ngành khối Kinh tế - Quản lý và Ngôn ngữ : 1.200.000đ/tháng;

+ Các ngành Công nghệ - Kĩ thuật: 1.600.000đ/tháng;

+ Khối sức khỏe: Y đa khoa: 5.000.000đ/tháng; Răng- Hàm- Mặt: 6.000.000đ/tháng;

+ Dược học và Điều dưỡng: 2.500.000đ/tháng.

- Trường có thể tăng học phí theo tỷ lệ trượt giá.

1.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2020

Họ tên	Chức danh	Điện thoại	E-mail
GS.,TS. Vũ Văn Hóa	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch HĐTS	0913236772	vuvanhoa2008@gmail.com
GVC. Nguyễn Văn Học	Phó Trưởng phòng QLĐT, Trưởng Ban thư ký HĐTS.	0904048788	
ThS. Vũ Thị Thu Hương	Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS	0912074757	huongvt7680@yahoo.com
CN. Nguyễn Thị Ái Mỹ	Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS	0936121242	nguyenaimy08@gmail.com

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành II	0	0	168	0	87	0	90,8	0
Khối ngành III	0	0	2912	0	1763	0	92,6	0
Khối ngành V	0	0	1165	0	415	0	91,8	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	929	0	420	0	96,7	0
Tổng	**0**	**0**	**5174**	**0**	**2685**	**0**	**93**	**0**

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành II	0	0	34	0	17	0	88,2	0
Khối ngành III	0	0	1635	0	749	0	92,3	0
Khối ngành V	0	0	579	0	191	0	94,2	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	550	0	268	0	92,5	0
Tổng	**0**	**0**	**2798**	**0**	**1225**	**0**	**92,6**	**0**

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.
- Số tài khoản của Trường: Sinh viên và gia đình có thể nộp học phí bằng tiền mặt hoặc quẹt thẻ hoặc chuyển khoản:

+ Số tài khoản: 1500 201 071 510

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

+ Mở tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Hà Nội.

2. Tuyển sinh vừa học vừa làm

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: thi tuyển và xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: chỉ tiêu theo ngành, theo phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	100	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	Bộ GD và ĐT	2006
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	Bộ GD và ĐT	2006
3	7480201	Công nghệ thông tin	30	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	Bộ GD và ĐT	2006
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	Bộ GD và ĐT	2006
5	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	70	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	Bộ GD và ĐT	2006
6	7340101	Quản trị kinh doanh	50	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	Bộ GD và ĐT	2006
7	7380107	Luật kinh tế	60	3409/QĐ-BGDĐT	04/09/2014	Bộ GD và ĐT	2015
8	7310205	Quản lý nhà nước	15	3652/QĐ-BGDĐT	06/09/2013	Bộ GD và ĐT	2014
9	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/02/2005	Bộ GD và ĐT	2020
10	7580106	Quản lý đô thị và công trình	10	2663/QĐ-BGDĐT	24/07/2018	Bộ GD và ĐT	2020
11	7580201	Kỹ thuật XD	20	1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	Bộ GD và ĐT	2020
12	7720301	Điều dưỡng	15	529/QĐ-BGDĐT	23/02/2018	Bộ GD và ĐT	2020
13	7850101	Quản lý tài nguyên môi trường	10	1314/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	Bộ GD và ĐT	2020
14	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	30	199/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	Bộ GD và ĐT	2020

Chỉ tiêu dự kiến trên đây có thể thay đổi để phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: theo ngưỡng đảm bảo của đại học chính quy. Điểm tổ hợp xét tuyển 15 điểm (gồm cả điểm ưu tiên).

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Công dân Việt Nam có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không trong thời gian chịu án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Đã có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác *để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Tổ chức nhiều đợt trong năm theo qui định.
- Hình thức nhận hồ sơ: được thực hiện trên thông báo tuyển sinh các đợt trong năm.
- Tổ chức thi hoặc xét tuyển: Sau khi hết hạn nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh từ 1-2 tháng, tổ chức thi hoặc xét tuyển. Địa điểm tại Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội và tại các đơn vị liên kết (nếu có).
- Các điều kiện xét tuyển và thi tuyển: đảm bảo điểm xét tuyển hoặc thi tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường quy định tại mục 2.5.
- Có bằng tốt nghiệp đại học được đăng ký xét tuyển thẳng và hệ VHVL.

2.8. Chính sách ưu tiên*:* Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*:* 600.000 đ/ 1 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên các ngành *(trừ khối sức khỏe):* 360.000 đ/ 1 tín chỉ. Ngành Điều dưỡng: 710.000 đ/ 1 tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

2.11.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ tháng 08/2020 đến tháng 11/2020

2.11.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ tháng 12/2020 đến tháng 03/2021

2.11.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: Từ tháng 04/2021 đến tháng 07/2021

3. Tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH.

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Tuân thủ theo quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định đào tạo liên thông, cụ thể: Công dân có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cấp.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh 06 ngành đào tạo, gồm: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế và ngành Dược học.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển, cụ thể:

a) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở kỳ tuyển sinh vào đại học hàng năm của Trường.

b) Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự thi tuyển sinh liên thông riêng do Trường tự ra đề thi và tổ chức thi tuyển. Các môn thi tuyển sinh liên thông riêng bao gồm: môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành hoặc thực hành nghề.

c) Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học được tham gia xét tuyển như xét tuyển đối với các ngành tương ứng trong tuyển sinh đào tạo hệ đại học chính quy, quy định tại Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tuân thủ theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và Quy định đào tạo liên thông ban hành kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Tính theo ngành và tính là tối đa 20% chỉ tiêu đào tạo chính quy trình độ đại học ngành đó của trường.

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Các môn thi đạt từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10). Nếu số lượng đủ điều kiện trúng tuyển vượt chỉ tiêu đào tạo thì sẽ lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu đào tạo.
- Nếu xét điểm theo tổ hợp môn thi thì theo điểm và tổ hợp môn thi quy định đối với tuyển sinh đại học chính quy của Trường.
- Nếu xét điểm theo điểm học bạ thì các môn phải đảm bảo từ 5 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Dược học thì thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Công dân có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không trong thời gian chịu án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ GD&ĐT;
- Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Đối với đào tạo liên thông ngành Dược học, người đăng ký dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Dược học; có chứng chỉ hành nghề và ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

3.6. Các thông tin cần thiết khác *để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Tổ chức nhiều đợt trong năm theo qui định.
- Hình thức nhận hồ sơ: được thực hiện trên thông báo tuyển sinh các đợt trong năm.
- Tổ chức thi: Sau khi hết hạn nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh từ 1-2 tháng, tổ chức thi hoặc xét tuyển. Địa điểm thi tại Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.
- Các điều kiện xét tuyển: Đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 3.5.
- Điều kiện thi tuyển: Nằm trong đối tượng tuyển sinh.

***3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**:* 1.050.000 đ.

***3.9. Học phí dự kiến với sinh viên**:* 400.000 đ/ 1 tín chỉ (Nếu có thay đổi về học phí Nhà trường sẽ thông báo theo đúng quy định).

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh

Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ tháng 08/2020 đến tháng 11/2020

Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ tháng 12/2020 đến tháng 03/2021

Tuyển sinh bổ sung đợt 3: Từ tháng 04/2021 đến tháng 07/2021

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

Đối với các lớp tuyển sinh theo đơn đặt hàng (nếu có) thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ và theo Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.,TS. Vũ Văn Hóa